TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **125**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24-3-2025
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mai Thị Thảo
Bà Đỗ Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 559/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2024 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Dương Thị T, sinh năm 1989; Hộ khẩu thường trú: Khu dân cư Đ, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Nhật Bản. Vắng mặt, có quan điểm xin xét xử vắng mặt.

Người được nguyên đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Anh Dương Văn K, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Dương Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T1 được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C (nay là phường V, thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 18/11/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung

sống cùng nhau tại nhà bố mẹ anh T1 ở khu dân cư Đ, phường V, thành phố C. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc vì ngay từ khi mới kết hôn anh T1 đã chơi bời, không tu chí làm ăn. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2019 chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Thời gian đầu, vợ chồng chị vẫn liên lạc bình thường. Sau đó, chị nghe thông tin được biết anh T1 vẫn chơi bời, không thay đổi. Từ đó, vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn, anh T1 chặn liên lạc, không cho chị gặp con. Tháng 8/2024, chị về Việt Nam nghỉ phép nhưng không về ở cùng anh T1 mà về nhà bố mẹ đẻ ở. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là Nguyễn Bảo N, sinh ngày 16/12/2012; Nguyễn Thị Hải H, sinh ngày 02/6/2014 và Nguyễn Tuấn K1, sinh ngày 01/7/2018. Sau khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cả 03 con chung cho anh T1 nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi 03 con là 1.000.000 đồng/1 tháng/1 cháu, cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo Biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết, bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định về thời gian, điều kiện kết hôn như chị T trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống tại phường V, thành phố C. Quá trình chung sống, anh và chị T đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bản thân anh có tình cảm với người khác và bị chị T phát hiện. Khoảng năm 2019, chị T đi lao động tại Nhật Bản. Năm đầu tiên sau khi đi, chị T thường xuyên gọi điện về cho anh và các con. Sau đó, anh phát hiện chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác ở Nhật Bản. Anh cũng muốn bỏ qua cho chị T để vợ chồng về đoàn tụ cùng chăm sóc các con nhưng chị T cương quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về quan hệ con chung: Anh xác định vợ chồng có 03 con chung như chị T trình bày. Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh đề nghị được nuôi cả 03 con chung và yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi 03 con là 2.500.000 đồng/1 tháng/1 cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có tài sản chung là nhà đất tại phường V, thành phố C. Anh không yêu cầu chia tài sản chung. Sau này nếu phát sinh tranh chấp, anh sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Về nợ chung: Vợ chồng anh không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị T, anh T1 đều vắng mặt, có đơn và quan điểm xin vắng mặt.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Dương Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T1 được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung là Nguyễn Bảo N, sinh ngày 16/12/2012; Nguyễn Thị Hải H, sinh ngày 02/6/2014 và Nguyễn Tuấn K1, sinh ngày 01/7/2018 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Chị T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi 03 con là 2.500.000đồng/1 tháng/1 cháu, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 03/2025 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về án phí: Chị Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Dương Thị T hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản. Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 hiện đang sinh sống tại phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Tại phiên tòa, chị T, anh T1 đều vắng mặt, có đơn và quan điểm xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị T và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại xã V, huyện C (nay là phường V, thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 18/11/2009 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị T và anh T1 đều xác định vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn.

Nguyên nhân chủ yếu do anh chị không chung thủy với nhau. Năm 2019, chị T sang Nhật Bản làm việc. Tháng 8/2024, chị T về Việt Nam nhưng vợ chồng không gặp gỡ, không liên lạc với nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn và có đơn xin ly hôn, anh T1 đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, anh chị đã sống ly thân từ lâu, không còn yêu thương, quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị T và anh T1 có 03 con chung là Nguyễn Bảo N, sinh ngày 16/12/2012; Nguyễn Thị Hải H, sinh ngày 02/6/2014 và Nguyễn Tuấn K1, sinh ngày 01/7/2018. Hiện các con đang ở cùng anh T1. Khi ly hôn, chị T và anh T1 đều có quan điểm giao cả 03 con chung cho anh T1 nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay các cháu đang sinh sống ổn định cùng anh T1; chị T đang ở nước ngoài, không có điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung, do vậy cần tiếp tục giao cả 03 con chung cho anh T1 nuôi dưỡng như đề nghị của chị T, anh T1 là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị T có quan điểm đề nghị cấp dưỡng tiền nuôi các con chung là 1.000.000 đồng/1 tháng/1 cháu. Anh T2 yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi các con là 2.500.000 đồng/1 tháng/1 cháu. Hội đồng xét xử xét thấy, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên để đảm bảo quyền lợi của các con cần buộc chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do các đương sự không thống nhất về mức cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử sẽ quyết định mức cấp dưỡng, cụ thể như sau: Trước khi xuất cảnh, chị T sinh sống tại thành phố C thuộc địa bàn vùng 2, được áp dụng mức lương tối thiểu là 4.410.000 đồng/1 tháng theo quy định tại Nghị định 74/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2024 ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: "*...Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con*". Căn cứ theo quy định nêu trên, để đảm bảo các chi phí sinh hoạt, học tập của các cháu, cần chấp nhận yêu cầu của anh T2, buộc chị T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi mỗi người con là 2.500.000 đồng/1 tháng/1 cháu, tổng 03 cháu là 7.500.000 đồng/1 tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 3/2025 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh T2 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Sau khi ly hôn, các đương sự có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung thì có quyền làm đơn khởi kiện bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị T là nguyên đơn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị T về các vấn đề sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Dương Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

1.2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Nguyễn Văn T1 được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung là Nguyễn Bảo N, sinh ngày 16/12/2012; Nguyễn Thị Hải H, sinh ngày 02/6/2014 và Nguyễn Tuấn K1, sinh ngày 01/7/2018 thời gian kể từ tháng 03/2025 cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi. Chị T có trách nhiệm cấp dưỡng cấp dưỡng tiền nuôi 03 con chung cùng anh T1 là 2.500.000 đồng/1 tháng/1 cháu, tổng 03 cháu là 7.500.000 đồng/1 tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 03/2025 cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh T1 có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu chị T chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Chị Dương Thị T phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng do anh Dương Văn K nộp thay, theo Biên lai thu tiền số

0005274 ngày 30 tháng 10 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí.

Chị Dương Thị T phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Chị T chưa nộp.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Văn Đức, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mai Hoa